

Số: 2141 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 22 tháng 11 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong các lĩnh vực Lâm nghiệp; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủy sản và Thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 05/2014/TT-BTP ngày 07 tháng 02 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn công bố, niêm yết thủ tục hành chính và báo cáo về tình hình, kết quả thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong các lĩnh vực Lâm nghiệp; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủy sản và Thủy lợi thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn (55 TTHC), UBND cấp huyện (17 TTHC), UBND cấp xã (02 TTHC) trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Lâm nghiệp; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủy sản và Thủy lợi trên địa bàn tỉnh Cao Bằng được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố tại các quyết định ban hành trước Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban

nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:


- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Cục Kiểm soát TTHC, Văn phòng Chính phủ;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP; TT thông tin tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NC.

CHỦ TỊCH



Hoàng Xuân Ánh

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA TRONG CÁC LĨNH VỰC
LÂM NGHIỆP; NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN; THỦY SẢN
VÀ THỦY LỢI THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, UBND CẤP HUYỆN, UBND CẤP
XÃ TRÊN ĐỊA TỈNH CAO BẰNG**

(Kèm theo Quyết định số 2141 /QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2017
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng) 

**Phần I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

TT	Tên thủ tục hành chính
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH
I	Lĩnh vực Lâm nghiệp (45 TTHC)
1	Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do UBND tỉnh xác lập
2	Thẩm định, phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức
3	Cấp giấy chứng nhận đăng ký trại nuôi sinh sản, trại nuôi sinh trưởng, cơ sở trồng cây nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý, hiếm theo quy định của pháp luật Việt Nam và các Phụ lục II, III của Công ước CITES
4	Thẩm định, Phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ thành lập thuộc địa phương quản lý
5	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích khu rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
6	Thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
7	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng cho tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
8	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng tự tổ chức hoặc liên kết với tổ chức, cá nhân khác để kinh doanh dịch vụ nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái, vui chơi giải trí lập dự án du lịch sinh thái đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
9	Thẩm định, phê duyệt cho Ban quản lý khu rừng đặc dụng lập, tổ chức thực hiện hoặc liên kết với các đối tác đầu tư để thực hiện các phương án chi trả

	dịch vụ môi trường rừng đối với khu rừng thuộc địa phương quản lý
10	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh giảm diện tích đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý
11	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh tăng diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
12	Thẩm định, phê duyệt điều chỉnh các phân khu chức năng không làm thay đổi diện tích đối với khu rừng đặc dụng do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập thuộc địa phương quản lý
13	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch rừng đặc dụng cấp tỉnh
14	Thẩm định, phê duyệt Quy hoạch khu rừng đặc dụng do địa phương quản lý
15	Thẩm định, phê duyệt đề án thành lập Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý)
16	Thẩm định, phê duyệt báo cáo xác định vùng đệm khu rừng đặc dụng và khu bảo tồn biển thuộc địa phương quản lý
17	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô giống
18	Cấp chứng nhận nguồn gốc lô cây con
19	Công nhận nguồn giống cây trồng lâm nghiệp (Gồm công nhận: cây trội; lâm phần tuyển chọn; rừng giống chuyển hóa; rừng giống; vườn cây đầu dòng)
20	Phê duyệt hồ sơ thiết kế chặt nuôi dưỡng đối với khu rừng đặc dụng do tỉnh quản lý
21	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ cải tạo rừng (đối với tổ chức khác và hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn)
22	Thẩm định, phê duyệt phương án trồng rừng mới thay thế diện tích rừng chuyển sang sử dụng cho mục đích khác
23	Thu hồi rừng của tổ chức được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND tỉnh (chủ rừng là tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài)
24	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi gấu
25	Giao nộp gấu cho nhà nước
26	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn

	gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước và bộ phận, dẫn xuất của chúng (đối với địa phương không có Hạt Kiểm lâm)
27	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với lâm sản sản xuất ra có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và lâm sản sau xử lý tịch thu
28	Xác nhận của Chi cục Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu; cây xử lý tịch thu (đối với các địa phương không có Hạt Kiểm lâm).
29	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác hợp pháp trong rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ và cây xử lý tịch thu thuộc phạm vi quản lý của Hạt Kiểm lâm (đối với các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ có Hạt Kiểm lâm thuộc tỉnh)
30	Chấp thuận phương án nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh
31	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thuộc nhóm thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng)
32	Lưu giữ, sưu tầm mẫu vật, nguồn gen sinh vật rừng thông thường trong khu rừng đặc dụng vì mục đích khoa học (Phạm vi giải quyết của Ban quản lý rừng đặc dụng)
33	Nghiên cứu khoa học trong rừng đặc dụng của các tổ chức, cá nhân trong nước – Phạm vi giải quyết của Ban Quản lý rừng đặc dụng
34	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư)
35	Cấp phép khai thác chính gỗ rừng tự nhiên
36	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của tổ chức
37	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm và loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng sản xuất, rừng phòng hộ
38	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu Lâm nghiệp tiên bảo vệ theo quy định của

	pháp luật trong rừng phòng hộ của tổ chức
39	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng đặc dụng
40	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư)
41	Giao rừng cho tổ chức
42	Cho thuê rừng cho tổ chức
43	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý
44	Cấp giấy phép khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên không vì mục đích thương mại trên các lâm phận của các chủ rừng thuộc địa phương quản lý
45	Miễn, giảm tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng DVMTR nằm trong phạm vi một tỉnh)
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (03 TTHC)
1	Công nhận làng nghề
2	Công nhận nghề truyền thống
3	Công nhận làng nghề truyền thống
III	LĨNH VỰC THỦY SẢN (03 TTHC)
1	Kiểm tra chất lượng giống Thủy sản nhập khẩu (trừ giống thủy sản bổ mẹ chủ lực).
2	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bè cá.
3	Cấp giấy chứng nhận lưu giữ thủy sinh vật ngoại lai.
IV	LĨNH VỰC THỦY LỢI (04 TTHC)
1	Cấp Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi (Đối với hoạt động: Xây dựng kho, bến bãi, bốc dỡ; tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; xây dựng chuồng trại chăn thả gia

	súc, nuôi trồng thủy sản; chôn phế thải, chất thải).
2	Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Cao Bằng.
3	Cấp Giấy phép xả nước thải vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Cao Bằng.
4	Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép xả nước vào hệ thống công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh Cao Bằng.
B	THỰC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN (17 TTHC)
I	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (17 TTHC)
1	Xác nhận mẫu vật khai thác là động vật rừng thông thường
2	Cấp giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
3	Cấp đổi giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
4	Cấp bổ sung giấy chứng nhận trại nuôi động vật rừng thông thường vì mục đích thương mại
5	Thu hồi rừng của hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng hoặc được giao rừng có thu tiền sử dụng rừng mà tiền đó có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước hoặc được thuê rừng trả tiền thuê hàng năm nay chuyển đi nơi khác, đề nghị giảm diện tích rừng hoặc không có nhu cầu sử dụng rừng; chủ rừng tự nguyện trả lại rừng thuộc thẩm quyền UBND cấp huyện
6	Đóng dấu búa kiểm lâm
7	Cấp giấy phép vận chuyển gấu
8	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với: lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản sau chế biến lâm sản sau chế biến có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, sau xử lý tịch thu; lâm sản vận chuyển nội bộ giữa các điểm không cùng trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; động vật rừng được gây nuôi trong nước; bộ phận, dẫn xuất của chúng
9	Xác nhận của Hạt Kiểm lâm đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cỏ thụ có

	nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung; cây có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp; cây xử lý tịch thu.
10	Điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do chủ tịch UBND cấp huyện, UBND cấp xã quyết định đầu tư)
11	Cấp phép khai thác gỗ rừng tự nhiên phục vụ nhu cầu thiết yếu của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng
12	Cấp phép khai thác chính, tận dụng, tận thu gỗ rừng trồng trong rừng phòng hộ của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng
13	Cấp phép khai thác, tận dụng, tận thu các loại lâm sản ngoài gỗ không thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm, loài được ưu tiên bảo vệ theo quy định của pháp luật trong rừng phòng hộ của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn
14	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư)
15	Giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân
16	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn
17	Cho thuê rừng cho hộ gia đình, cá nhân
C	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (02 TTHC)
I	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP (02 TTHC)
1	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên
2	Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân.

Tổng số TTHC chuẩn hóa được công bố:

74 TTHC

Trong đó:

- TTHC cấp tỉnh:

55 TTHC

- TTHC cấp huyện:

17 TTHC

- TTHC cấp xã:

02 TTHC

Trong đó:

- TTHC cấp tỉnh:	55 TTHC
- TTHC cấp huyện:	17 TTHC
- TTHC cấp xã:	02 TTHC

Phần II

NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP

1. Cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng giữa 3 loại rừng đối với những khu rừng do Ủy ban nhân dân tỉnh xác lập

a) Trình tự thực hiện

* Bước 1: Các tổ chức xây dựng hồ sơ và nộp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT hoặc gửi theo đường bưu điện.

* Bước 2: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ hợp lệ Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND tỉnh cấp phép chuyển đổi mục đích sử dụng;

- Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

- Trường hợp hồ sơ không hợp lệ Sở Nông nghiệp và PTNT nêu lý do và trả lời bằng văn bản.

* Bước 3: Nhận kết quả tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Sở Nông nghiệp và PTNT;

b) Cách thức thực hiện: Gửi hồ sơ trực tiếp hoặc gửi theo đường bưu điện.

c) Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Giấy đề nghị của các địa phương, đơn vị;

- Báo cáo hiện trạng rừng; các tiêu chí và chỉ số cho phép xác lập loại rừng đó.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

d) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng cho địa phương, đơn vị.

đ) Đối tượng thực hiện TTHC: Tổ chức.

e) Cơ quan thực hiện TTHC

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện TTHC: Sở Nông nghiệp và PTNT.

g) Kết quả thực hiện TTHC: Văn bản cho phép chuyển mục đích sử dụng rừng

h) Phí, lệ phí: Không.

i) Mẫu đơn, tờ khai: Mẫu Giấy đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng (Quyết định 34/2011/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)